

Bản án số:61/2024/HNGĐ-ST

Ngày 16-9-2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Sửu
Bà Trần Thị Nhẫn

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Trường - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hải Yến- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 138/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 187/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 146/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1994 (có mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Giang;
Hiện trú tại: thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam.

2. *Bị đơn:* anh Lương Văn T, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản ghi lời khai tiếp theo nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị và anh Lương Văn T kết hôn tháng 5 năm 2011, trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn, chị về làm dâu nhà anh T, vợ chồng chị chung sống tại thôn P, xã P. Trong quá trình chung sống ban đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2014, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh T không chịu làm ăn, thường xuyên đánh bạc, cá độ. Từ cuối năm 2022 cho đến nay, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: anh chị có 02 con chung là Lương Hà L1, sinh ngày 07/3/2012 và Lương Thiên P, sinh ngày 19/7/2021, hiện con chung đang ở với

T, vợ chồng ly hôn chị xin được nuôi cháu Lương Thiên P, anh T trực tiếp nuôi con chung là Lương Hà L1. Trường hợp anh T xin nuôi cả hai con chung thì chị cũng đồng ý để anh T tiếp tục nuôi 02 con chung, chị cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T là 2.000.000 đồng/con/tháng cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị L có mặt giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh T. Chị đồng ý để anh T tiếp tục nuôi 02 con chung là Lương Hà L1, sinh ngày 07/3/2012 và Lương Thiên P, sinh ngày 19/7/2021, chị cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T với mức 2.000.000 đồng/con/tháng, kể từ tháng 9 năm 2024 cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản ghi lời khai của bị đơn là anh Lương Văn T trình bày:

Anh và chị Liên kết h trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống tại P. Đến tháng 9 năm 2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do chị L ngoại tình, bỏ đi theo người đàn ông khác. Anh không đồng ý ly hôn với chị L vì nhiều lý do.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là Lương Hà L1, sinh ngày 07/3/2012 và Lương Thiên P, sinh ngày 19/7/2021, hiện cả hai con đang ở với anh, nếu phải ly hôn anh xin được nuôi cả 2 con chung. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh T không có ý kiến gì.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: anh T không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa anh T vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Lương Văn T.

Về con chung: giao con chung là cháu Lương Hà L1, sinh ngày 07/3/2012 và Lương Thiên P, sinh ngày 19/7/2021 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: chị L có trách nhiệm cấp dưỡng cho con là 4.000.000 đồng/ 2 con/ 1 tháng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: chị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến đề nghị của các đương sự. Căn cứ vào kết quả thảo luận nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: chị L khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với anh Lương Văn T có nơi thường trú tại: thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên đã thụ lý giải vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa anh T vắng mặt nhưng đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh T là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị L và anh T kết hôn tháng 5 năm 2011 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T nên hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến năm 2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, chị L cho rằng anh T không chịu làm ăn, thường xuyên đánh bạc, cá độ. Nay chị L xác định không còn tình cảm với anh T và yêu cầu ly hôn. Anh T không đồng ý ly hôn với chị L. Tại biên xác minh ở địa phương và biên bản làm việc với bà Thân Thị H là mẹ đẻ của anh Lương Văn T xác nhận thời gian đầu vợ chồng chị L, anh T chung sống hạnh phúc. Đến năm 2022 vợ chồng anh T, chị L mâu thuẫn do chị L có quan hệ ngoại tình và bỏ nhà đi theo người đàn ông đó không về nhà. Hội đồng xét xử thấy hiện chị L, anh T sống ly thân từ năm 2022. Trong thời gian sống ly thân, anh T chị L không quan tâm, chăm sóc nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng chị L cương quyết xin ly hôn với anh T. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị L, anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần xử cho chị L được ly hôn anh T là phù hợp.

[3] Về con chung: anh chị có 02 con chung là Lương Hà L1, sinh ngày 07/3/2012 và Lương Thiên P, sinh ngày 19/7/2021. Vợ chồng ly hôn chị L đồng ý để anh T tiếp tục nuôi 02 con chung. Tại biên bản làm việc với chính quyền địa phương đều xác nhận hiện nay 02 con chung đang ở với anh T. Anh T đủ điều kiện để nuôi con chung. Hội đồng xét xử thấy: chị L và anh T có 02 con chung là Lương Hà L1, sinh ngày 07/3/2012 và Lương Thiên P, sinh ngày 19/7/2021 chưa thành niên. Đối với cháu Lương Hà L1, Tòa án đã nhiều lần đến gia đình nhà anh T nhưng không tiến hành làm việc và lấy ý kiến của cháu L1 có nguyện vọng ở với ai nên Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định. Vợ chồng ly hôn anh T có nguyện vọng nuôi 02 con chung, chị L đồng ý để anh T tiếp tục nuôi 02 con chung. Anh T có đủ khả năng và điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Hơn nữa, kể từ khi vợ chồng ly thân, cháu L1 và cháu P ở với anh T tại thôn P, xã P. Để đảm bảo cho việc ổn định cuộc sống, chăm sóc cháu L1 và cháu P nên cần giao cho anh T tiếp tục nuôi cháu L1 và cháu P là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, do chị L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T với mức 2.000.000 đồng/ tháng/ con, kể từ tháng 9 năm 2024 cho đến khi từng cho chung đủ 18 tuổi nên cần chấp nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của chị L quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Sau khi ly hôn chị L có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị L không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: chị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 146, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 1 Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Lương Văn T.

2.Về con chung: giao cho anh Lương Văn T trực tiếp nuôi con chung là Lương Hà L1, sinh ngày 07/3/2012 và Lương Thiên P, sinh ngày 19/7/2021.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị Nguyễn Thị L cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Lương Văn T với mức là 2.000.000 đồng/tháng/con, kể từ tháng 9 năm 2024 cho đến khi từng cho con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn chị L có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh T nếu chị L không thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3.Về án phí: chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung nhưng trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006862 ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên. Chị Nguyễn Thị L còn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- CCTHADS huyện Tân Yên;
- UBND xã Phúc Hoà;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị Oanh